

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của cơ sở giáo dục thường xuyên
năm học 2023 – 2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học viên thuộc diện xếp loại hạnh kiểm	688	321	213	154
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	71,7%	61,7%	70,4%	94,2%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	23,1%	28,7%	27,7%	5,2%
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	3,8%	6,6%	1,9%	0,6%
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1,4%	3,0%	/	/
II	Số học viên chia theo học lực	705	321	213	171
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	6,5%	2,8%	9,4%	9,9%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	38,3%	29,3%	35,7%	58,5%
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	45,4%	52,3%	47,4%	29,8%
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	9,5%	15,6%	7,5%	0,6%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	1,2%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	705	321	213	171
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	90,2%	84,4%	92,5%	98,2%
a	Học viên giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	6,5%	2,8%	9,4%	9,9%
b	Học viên tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	38,3%	29,3%	35,7%	58,5%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	9,4%	15,6%	7,5%	/
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	4,4%	7,2%	3,8%	/
4	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/
IV	Số học viên dự xét hoặc thi tốt nghiệp	169	/	/	169
V	Số học viên được công nhận tốt nghiệp	165	/	/	165
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	4,3%	/	/	4,3%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	53,9%	/	/	53,9%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	41,8%	/	/	41,8%
VI	Số học viên thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	60%	/	/	60%
VII	Số học viên vào học các cơ sở GD nghề nghiệp khác (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/

Gò Vấp, ngày 02 tháng 7 năm 2024


GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Tùng